

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2021

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	08 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Vũ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.672.238.368	523.026.520.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.787.310.510	132.541.965.223
1. Tiền	111	V.1	15.787.310.510	132.541.965.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.549.300.587	285.527.339.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	114.554.880.126	196.630.604.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	56.474.609.043	64.324.598.472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	38.821.390.327	27.794.411.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(10.301.578.909)	(3.222.275.139)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	80.014.745.694	88.131.194.127
1. Hàng tồn kho	141		80.014.745.694	88.131.194.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.320.881.577	16.826.020.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.996.739.630	4.536.315.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.948.052.150	7.118.665.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.376.089.797	5.171.039.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		529.824.843.265	504.034.479.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		389.255.105.538	329.783.302.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	150.191.705.538	90.719.902.532
- Nguyên giá	222		313.414.256.897	267.243.880.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.222.551.359)	(176.523.977.987)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	19.632.131.667	53.574.457.324
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.632.131.667	53.574.457.324
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	120.595.440.000	120.595.440.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.060.000.000	84.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.421.500.000	4.421.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		342.166.060	81.279.564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	342.166.060	81.279.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		846.497.081.633	1.027.060.999.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		630.455.780.353	791.460.136.497
I. Nợ ngắn hạn	310		353.886.860.176	455.225.814.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	131.534.420.212	161.993.590.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	106.571.890.558	95.833.801.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.733.960.841	1.171.517.569
4. Phải trả người lao động	314		4.543.306.229	6.191.310.023
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	26.125.605.623	38.657.298.367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	26.582.901.525	31.034.431.248
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	51.027.580.083	114.466.729.068
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.767.195.105	5.877.136.989
II. Nợ dài hạn	330		276.568.920.177	336.234.321.533
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	56.792.518.403	47.635.612.447
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	88.713.001.774	143.908.384.858
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	13.626.924.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.041.301.280	235.600.863.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	216.041.301.280	235.600.863.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.349.259.060	45.388.634.828
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.340.141.872	11.087.346.022
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.768.520.348	32.541.502.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.052.767.247	27.485.585.237
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.284.246.899)	5.055.917.008
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		846.497.081.633	1.027.060.999.592

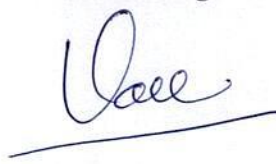
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Yú Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: đồng
			Quý 4 - 2021	Quý 4-2020		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.704.437.862	142.290.417.387	212.889.448.027	459.006.475.886
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.704.437.862	142.290.417.387	212.889.448.027	459.006.475.886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45.440.680.310	136.343.344.704	200.169.459.774	436.016.326.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.736.242.448)	5.947.072.683	12.719.988.253	22.990.149.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.314.204.909	970.402.050	4.110.894.579	4.409.974.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.730.526.570	3.004.403.958	13.379.082.897	12.530.043.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.730.474.804	3.021.176.522	13.379.031.131	12.529.016.681
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.433.887.864	3.597.135.229	18.395.386.851	13.509.727.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.586.451.973)	315.935.546	(14.943.586.916)	1.360.352.760
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.449.439.236	6.234.131.234	5.483.742.224	8.296.525.899
12. Chi phí khác	32	VI.6	395.443.921	1.755.505.629	824.402.207	1.939.561.243
13. Lợi nhuận khác	40		4.053.995.315	4.478.625.605	4.659.340.017	6.356.964.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.532.456.658)	4.794.561.151	(10.284.246.899)	7.717.317.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(354.365.155)	2.029.624.867	-	2.661.400.408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.178.091.503)	2.764.936.284	(10.284.246.899)	5.055.917.008

Tp Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu


Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng


Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc


Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.284.246.899)	7.717.317.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.982.697.671	5.807.408.266
- Các khoản dự phòng	03	(6.547.620.458)	(13.920.561.234)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	51.766	1.026.363
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.060.791.327)	(6.472.368.765)
- Chi phí lãi vay	06	13.379.031.131	12.529.016.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.530.878.116)	5.661.838.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.086.242.914	60.830.031.134
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.116.448.433	27.992.976.009
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33.247.857.711)	(16.251.613.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(721.310.474)	(211.839.086)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.962.252.621)	(12.068.230.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(401.764.357)	(7.004.354.994)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.154.001.257)	(1.906.610.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.184.626.811	57.042.197.865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.017.028.338)	(27.544.016.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.151.636.364	1.397.273.186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.064.154.963	4.409.974.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.801.237.011)	(21.736.769.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187.379.492.970	354.250.530.953
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(306.014.025.039)	(356.783.056.459)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.503.462.201)	(12.195.832.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.137.994.270)	(14.728.358.406)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(116.754.604.470)	20.577.070.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132.541.965.223	111.964.984.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(50.243)	(89.592)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.787.310.510	132.541.965.223

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

17. Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền			
- Tiền mặt		1.568.986.870	12.089.894.732
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.218.323.640	120.452.070.491
Cộng		15.787.310.510	132.541.965.223
2. Phải thu khách hàng			
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>114.554.880.126</i>	<i>196.630.604.666</i>
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		10.286.438.000	9.575.133.000
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		19.875.498.000	18.140.758.000
- Công ty CP ĐT Trường Phú (Gói 5+7+22)		33.548.331.552	37.659.216.587
- Ban QLDA Thủy điện 3		-	31.064.813.831
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		19.828.289.838	79.971.724.636
- Các khách hàng khác		31.016.322.736	20.218.958.612
Cộng		114.554.880.126	196.630.604.666
3. Trả trước cho người bán			
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<i>56.474.609.043</i>	<i>64.324.598.472</i>
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú		7.533.543.907	-
- Các khách hàng khác		48.941.065.136	64.324.598.472
Cộng		56.474.609.043	64.324.598.472
4. Phải thu khác			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>38.821.390.327</i>	<i>151.444.139</i>	<i>27.794.411.856</i>
- Phải thu khác	36.684.088	-	290.504.333
- Tạm ứng	38.784.706.239	151.444.139	27.503.907.523
Cộng	38.821.390.327	151.444.139	27.794.411.856
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- Phải thu khách hàng	3.387.884.139	30.483.000	3.195.308.139
- Trả trước cho người bán	6.792.733.631	-	-
- Tạm ứng	151.444.139	-	57.450.000
Cộng	10.332.061.909	30.483.000	3.252.758.139
6. Hàng tồn kho			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.803.233.672	-	8.716.817.961
- Công cụ, dụng cụ	62.352.427	-	183.561.882
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	71.149.159.595	-	79.230.814.284
Cộng	80.014.745.694	-	88.131.194.127
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			
		<i>(Chi tiết kèm theo trang 22)</i>	

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Xây dựng cơ bản dở dang	19.632.131.667	53.574.457.324
- Xây dựng kho và xưởng sản xuất tại Quận 9 - Tp HCM	19.632.131.667	17.820.305.986
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xí - Tp HCM	-	35.754.151.338
Cộng	19.632.131.667	53.574.457.324

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	84.060.000.000	-	84.060.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
c) Đầu tư vào đơn vị khác	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
Cộng	126.219.988.469	(5.624.548.469)	126.219.988.469	(5.624.548.469)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	4.996.739.630	4.536.315.652
- CN Tây Nguyên	-	102.428.188
- Chi nhánh Miền Trung	4.436.527.396	-
- Chi nhánh Miền Nam	470.796.568	-
- Các CT khác	89.415.666	4.433.887.464
b) Dài hạn	342.166.060	81.279.564
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	342.166.060	81.279.564
Cộng	5.338.905.690	4.617.595.216

12. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2021 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2021 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	131.534.420.212	131.534.420.212	161.993.590.215	161.993.590.215
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	5.340.757.210	5.340.757.210	21.057.640.825	21.057.640.825
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	11.186.081.289	11.186.081.289
- TCTy XD Bạch Đằng-CTCP	-	-	9.620.099.087	9.620.099.087
- Công ty TNHH Minh Quang	-	-	1.420.327.750	1.420.327.750
- Công ty TNHH ĐT&XD Tài Nam	4.926.179.807	4.926.179.807	-	-
- Công ty CP Xây dựng NOVA	8.979.694.924	8.979.694.924	-	-
- Các đối tượng khác	106.101.420.345	106.101.420.345	118.709.441.264	118.709.441.264
Cộng	131.534.420.212	131.534.420.212	161.993.590.215	161.993.590.215

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	106.571.890.558	95.833.801.485
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG	10.517.292.477	-
- Các đối tượng khác	96.054.598.081	95.833.801.485
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	56.792.518.403	47.635.612.447
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 1	-	19.240.015.000
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú	8.917.612.849	8.917.612.849
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG	40.920.172.068	16.934.240.112
- Ban QLDA SC nâng cao an toàn Đập Quảng Ngãi	4.410.989.000	-
- Công ty CP ĐTPT SX&XNK An Phước	2.543.744.486	2.543.744.486
Cộng	163.364.408.961	143.469.413.932

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp	1.171.517.569	8.363.722.005	7.801.278.733	1.733.960.841
- Thuế giá trị gia tăng	203.693.480	3.563.515.368	3.427.678.023	339.530.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	47.399.202	47.399.202	-
- Thuế thu nhập cá nhân	405.578.128	452.259.782	600.393.614	257.444.296
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	142.865.940	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.021	2.288.794.411	1.571.188.712	1.136.985.720
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.011.753.242	2.011.753.242	-
Cộng	1.171.517.569	8.363.722.005	7.801.278.733	1.733.960.841
b) Phải thu	5.171.039.908	149.315.266	354.365.155	5.376.089.797
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.215.696.859	-	354.365.155	1.570.062.014
- Thuế thu nhập cá nhân	6.449.326	6.449.326	-	-
- Thuế tài nguyên	1.557.581.986	142.865.940	-	1.414.716.046
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	494.186.171	-	-	494.186.171
Cộng	5.171.039.908	149.315.266	354.365.155	5.376.089.797

15. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	26.125.605.623	38.657.298.367
- Trích trước chi phí lãi vay	2.231.726.757	2.814.948.247
- Trích trước chi phí các công trình	23.893.878.866	35.842.350.120
Cộng	26.125.605.623	38.657.298.367

16. Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	26.582.901.525	31.034.431.248
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.670.781.107	1.679.609.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.912.120.418	29.354.821.271
+ Phải trả cổ tức	2.761.299.669	2.469.759.070
+ Phải trả khác	22.150.820.749	26.885.062.201
b) Dài hạn	131.063.400.000	131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	157.646.301.525	162.097.831.248

(*) - Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước đang tạm ghi nhận, sẽ được tính lại nếu được giao đất chính thức.

- Đối với khu đất tại Phường Phước Long A-Quận 9-TP.Thủ Đức hiện do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP thuê ngắn hạn trả tiền thuê đất hàng năm cho nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 3240/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 21/5/2014 được ký giữa UBND TP.Hồ Chí Minh với Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP để sử dụng theo hiện trạng là kho và xưởng sản xuất.

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	51.027.580.083	51.027.580.083	175.884.876.054	239.324.025.039	114.466.729.068	114.466.729.068
- Vay ngắn hạn	39.860.587.443	39.860.587.443	163.702.231.986	231.160.567.191	107.318.922.648	107.318.922.648
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	11.166.992.640	11.166.992.640	12.182.644.068	8.163.457.848	7.147.806.420	7.147.806.420
b) Dài hạn	88.713.001.774	88.713.001.774	23.677.260.984	78.872.644.068	143.908.384.858	143.908.384.858
- Vay dài hạn	88.713.001.774	88.713.001.774	23.677.260.984	78.872.644.068	143.908.384.858	143.908.384.858

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	37.122.826.144	87.259.844.425
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	2.137.761.299	19.559.078.223
- Vay cá nhân	600.000.000	500.000.000
Cộng	39.860.587.443	107.318.922.648

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	-	2.172.405.831
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh (1)	43.719.004.462	47.219.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn (2)	52.000.989.952	30.814.780.985
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	-	66.690.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000
Cộng	99.879.994.414	151.056.191.278
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.166.992.640	7.147.806.420
- Số phải trả sau 12 tháng	88.713.001.774	143.908.384.858

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 102 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.
 (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 286-288 Nguyễn Xí - Phường 13 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

18. Dự phòng phải trả

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
	-	13.626.924.228
	-	13.626.924.228
	-	13.626.924.228

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	98.073.124.660	244.656.504.660
Tăng vốn năm trước	-	-	9.229.318.118	9.229.318.118
- Lãi trong năm trước	-	-	5.055.917.008	5.055.917.008
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.173.401.110	4.173.401.110
Giảm vốn năm trước	-	-	18.284.959.683	18.284.959.683
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18.284.959.683	18.284.959.683
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	89.017.483.095	235.600.863.095
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(9.070.826.817)	(9.070.826.817)
- Lãi trong kỳ	-	-	(10.284.246.899)	(10.284.246.899)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.213.420.082	1.213.420.082
Giảm vốn trong kỳ	-	-	10.488.734.998	10.488.734.998
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	10.488.734.998	10.488.734.998
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	69.457.921.280	216.041.301.280

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	960.624.232	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	252.795.850	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	480.312.116	đồng
- Chia cổ tức	8.795.002.800	đồng
Cộng	10.488.734.998	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
	160.083.380.000	160.083.380.000
	160.083.380.000	160.083.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	160.083.380.000	160.083.380.000
	-	-
	160.083.380.000	160.083.380.000
	8.795.002.800	12.459.587.300

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	105,18	118,38
- JPY	968,00	968,00



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4	Năm 2021
	Quý 4-2021	Năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2020	Năm 2020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.928.313.816	20.151.119.798
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.776.124.046	192.738.328.229
Cộng	41.704.437.862	459.006.475.886
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2020	Năm 2020
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.874.605.379	12.287.198.169
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	41.566.074.931	187.882.261.605
Cộng	45.440.680.310	436.016.326.822
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2020	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.314.204.909	4.064.154.963
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	46.739.616
Cộng	2.314.204.909	4.110.894.579
4. Chi phí tài chính	Quý 4-2020	Năm 2020
- Lãi tiền vay	3.730.474.804	13.379.031.131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.766	51.766
Cộng	3.730.526.570	13.379.082.897
5. Thu nhập khác	Quý 4-2020	Năm 2020
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	1.397.272.727	2.393.909.091
- Thu nhập khác	3.052.166.509	3.089.833.133
Cộng	4.449.439.236	5.483.742.224
6. Chi phí khác	Quý 4-2020	Năm 2020
- Chi phí khác	395.443.921	824.402.207
Cộng	395.443.921	824.402.207



	Quý 4-2021	Quý 4-2020	Năm 2021	Năm 2020
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.532.456.658)	4.794.561.151	(10.284.246.899)	7.717.317.416
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	8.915.547.143	5.353.563.185	9.439.163.160	5.589.684.626
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(2.616.909.515)	10.148.124.336	(845.083.739)	13.307.002.042
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	20%	20%	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	(354.365.155)	2.029.624.867	-	2.661.400.408

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 4/2020 kết thúc ngày 31/12/2020; Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2021

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	103.233.121.983	118.878.929.927	44.285.885.576	845.943.033	-	267.243.880.519
2. Tăng trong kỳ	57.482.012.672	8.972.488.005	-	-	-	66.454.500.677
- XDCB hoàn thành	57.482.012.672	8.972.488.005	0	-	-	66.454.500.677
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	15.852.651.054	4.431.473.245	-	-	20.284.124.299
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	15.852.651.054	4.431.473.245	-	-	20.284.124.299
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	160.715.134.655	111.998.766.878	39.854.412.331	845.943.033	-	313.414.256.897
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	25.410.540.348	108.295.673.780	41.971.820.826	845.943.033	-	176.523.977.987
2. Tăng trong kỳ	3.925.517.240	2.642.539.603	414.640.828	-	-	6.982.697.671
- Khấu hao trong kỳ	3.925.517.240	2.642.539.603	414.640.828	-	-	6.982.697.671
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	15.852.651.054	4.431.473.245	-	-	20.284.124.299
- Thanh lý, nhượng bán	-	15.852.651.054	4.431.473.245	-	-	20.284.124.299
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	29.336.057.588	95.085.562.329	37.954.988.409	845.943.033	-	163.222.551.359
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	77.822.581.635	10.583.256.147	2.314.064.750	-	-	90.719.902.532
- Tại ngày cuối kỳ	131.379.077.067	16.913.204.549	1.899.423.922	-	-	150.191.705.538

